TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**108**	**56.249,5**	**62.917.000**			**36**	**8.355.693**					**71.272.693**	**2.897.000**	**543.400**	**362.500**	**712.700**	**330.000**		**1.028.262**	**1.200.000**		**468.000**		**7.541.862**	**63.730.831**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	6.406.000	18	11.376,0	12.724.447			6	1.478.308					14.202.755	512.500	96.100	64.100	142.000	55.000		548.445	200.000				1.618.145	12.584.610	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	6.545.000	18	10.510,0	11.755.796			6	1.510.385					13.266.181	523.700	98.200	65.500	132.700	55.000			200.000				1.075.100	12.191.081	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	6.261.000	18	9.580,0	10.715.559			6	1.444.846					12.160.405	500.900	94.000	62.700	121.600	55.000			200.000		468.000		1.502.200	10.658.205	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	5.990.000	18	9.270,0	10.368.814			6	1.382.308					11.751.122	479.300	89.900	60.000	117.500	55.000		479.817	200.000				1.481.517	10.269.605	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	5.324.000	18	10.509,5	11.755.238			6	1.228.615					12.983.853	426.000	79.900	53.300	129.800	55.000			200.000				944.000	12.039.853	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.682.000	18	5.004,0	5.597.146			6	1.311.231					6.908.377	454.600	85.300	56.900	69.100	55.000			200.000				920.900	5.987.477	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**328**	**198.682,7**	**206.795.295**	**7**	**1.341.308**	**126**	**25.750.614**	**586.000**	**439.500**	**57.134**	**8.150.000**	**243.119.851**	**8.928.000**	**1.674.800**	**1.117.100**	**2.431.200**	**1.155.000**	**198.000**	**2.774.333**	**2.400.000**	**475.000**	**988.000**	**468.000**	**22.609.433**	**220.510.418**	
7	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	7.704.000	18	13.653,2	14.210.690			6	1.777.846				500.000	16.488.536	616.400	115.600	77.100	164.900	55.000		373.482	200.000				1.602.482	14.886.054	
8	HL-01891	Vũ Đình Hậu	5.305.000	13	5.402,1	5.622.680			6	1.224.231				500.000	7.346.911	424.500	79.600	53.100	73.500	55.000			200.000				885.700	6.461.211	
9	HL-01900	Bùi Văn Quyên	7.704.000	18	12.651,1	13.167.672			6	1.777.846				500.000	15.445.518	616.400	115.600	77.100	154.500	55.000		102.832	200.000				1.321.432	14.124.086	
10	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	11	3.463,9	3.605.339			6	1.196.769			57.134		4.859.242	414.900	77.800	51.900	48.600	55.000			200.000				848.200	4.011.042	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.231.000	17	9.785,6	10.185.167			6	1.207.154	293.000			400.000	12.085.321	418.500	78.500	52.400	120.900	55.000			200.000		364.000		1.289.300	10.796.021	
12	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	4.982.000	16	9.617,3	10.009.995			6	1.149.692				400.000	11.559.687	398.600	74.800	49.900	115.600	55.000							693.900	10.865.787	
13	HL-02304	Phạm Trung Kiên	5.305.000	18	12.513,6	13.024.558			6	1.224.231				500.000	14.748.789	424.500	79.600	53.100	147.500	55.000			200.000				959.700	13.789.089	
14	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.231.000	17	10.533,6	10.963.710			6	1.207.154	293.000	439.500		400.000	13.303.364	418.500	78.500	52.400	133.000	55.000		222.764					960.164	12.343.200	
15	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.231.000	17	12.062,6	12.555.142			6	1.207.154				400.000	14.162.296	418.500	78.500	52.400	141.600	55.000		439.547	200.000		234.000		1.619.547	12.542.749	
16	HL-02534	Lưu Đức Ánh	4.982.000	21	15.125,0	15.742.587			6	1.149.692				400.000	17.292.279	398.600	74.800	49.900	172.900	55.000		261.853	200.000				1.213.053	16.079.226	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	4.982.000	15	7.085,0	7.374.296			6	1.149.692				400.000	8.923.988	398.600	74.800	49.900	89.200	55.000		183.190	200.000	197.000			1.247.690	7.676.298	
18	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	5.305.000	18	8.798,9	9.158.178			6	1.224.231				400.000	10.782.409	424.500	79.600	53.100	107.800	55.000		333.219	200.000		208.000		1.461.219	9.321.190	
19	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	4.982.000	6	3.094,4	3.220.699	7	1.341.308	6	1.149.692					5.711.699	398.600	74.800	49.900	57.100	55.000							635.400	5.076.299	
20	HL-04861	Hà Văn Biển	6.367.000	14	9.755,0	10.153.318			6	1.469.308				500.000	12.122.626	509.400	95.600	63.700	121.200	55.000	49.500	120.096					1.014.496	11.108.130	
21	HL-05652	Trương Đức Cường	4.867.000	17	9.887,9	10.291.644			6	1.123.154				500.000	11.914.798	389.400	73.100	48.700	119.100	55.000			200.000				885.300	11.029.498	
22	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.704.000	15	8.804,4	9.163.903			6	1.085.538				400.000	10.649.441	376.400	70.600	47.100	106.500	55.000		155.245	200.000		182.000		1.192.845	9.456.596	
23	HL-06388	Lò Văn Bun	4.982.000	18	9.523,4	9.912.261			6	1.149.692				400.000	11.461.953	398.600	74.800	49.900	114.600	55.000		236.039					928.939	10.533.014	
24	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	4.745.000	17	8.427,3	8.771.405			6	1.095.000				400.000	10.266.405	379.700	71.200	47.500	102.700	55.000		346.066					1.002.166	9.264.239	
25	HL-06913	Lê Văn Lực	4.519.000	17	12.346,4	12.850.530			6	1.042.846				400.000	14.293.376	361.600	67.800	45.200	142.900	55.000				278.000		468.000	1.418.500	12.874.876	
26	HL-07000	Bế Văn Hà	4.636.000	12	7.961,0	8.286.065			6	1.069.846				250.000	9.605.911	370.900	69.600	46.400	96.100	55.000	99.000						737.000	8.868.911	
27	HL-07004	Hà Văn Hùng	4.636.000	13	8.191,0	8.525.456			6	1.069.846				500.000	10.095.302	370.900	69.600	46.400	101.000	55.000	49.500						692.400	9.402.902	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.236**	**858.296,9**	**893.342.980**	**10**	**2.258.615**	**505**	**120.380.847**	**2.051.000**	**2.549.100**		**34.550.000**	**1.055.132.542**	**39.109.600**	**7.336.200**	**4.891.800**	**10.135.600**	**4.840.000**	**1.237.500**	**7.876.878**	**8.400.000**	**4.455.183**	**13.338.000**		**101.620.761**	**953.511.781**	
28	HL-02261	Lã Xuân Quyến	7.704.000	9	5.219,0	5.432.103			6	1.777.846				250.000	7.459.949	616.400	115.600	77.100	74.600	55.000	99.000						1.037.700	6.422.249	
29	HL-06638	Lê Văn Chiến	4.636.000	17	10.088,1	10.500.019			6	1.069.846				500.000	12.069.865	370.900	69.600	46.400	120.700	55.000		222.323	200.000	216.000	182.000		1.482.923	10.586.942	
30	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	4.636.000	13	6.666,0	6.938.187			6	1.069.846				500.000	8.508.033	370.900	69.600	46.400	85.100	55.000	99.000			209.000	338.000		1.273.000	7.235.033	
31	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	7.704.000	4	3.789,5	3.944.234			20	5.926.154	293.000				10.163.388	616.400	115.600	77.100	101.600	55.000			200.000				1.165.700	8.997.688	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5.305.000	13	9.742,7	10.140.516			6	1.224.231				500.000	11.864.747	424.500	79.600	53.100	118.600	55.000		374.436	200.000				1.305.236	10.559.511	
33	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	11	5.197,0	5.409.205			6	1.069.846				250.000	6.729.051	370.900	69.600	46.400	67.300	55.000	49.500		200.000				858.700	5.870.351	
34	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	4.636.000	12	7.956,0	8.280.861			6	1.069.846				250.000	9.600.707	370.900	69.600	46.400	96.000	55.000	99.000						736.900	8.863.807	
35	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	4.636.000	12	7.606,0	7.916.570			6	1.069.846				250.000	9.236.416	370.900	69.600	46.400	92.400	55.000	99.000						733.300	8.503.116	
36	HL-07003	Bế Văn Sái	4.636.000	9	6.036,0	6.282.463			6	1.069.846				250.000	7.602.309	370.900	69.600	46.400	76.000	55.000	99.000		200.000				916.900	6.685.409	
37	HL-07005	Nông Văn Út	4.636.000	15	10.194,0	10.610.243			6	1.069.846				500.000	12.180.089	370.900	69.600	46.400	121.800	55.000					260.000		923.700	11.256.389	
38	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	4.636.000	16	11.920,7	12.407.396			6	1.069.846				500.000	13.977.242	370.900	69.600	46.400	139.800	55.000					260.000		941.700	13.035.542	
39	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	7.704.000	16	12.610,4	13.125.310			6	1.777.846		439.500		500.000	15.842.656	616.400	115.600	77.100	158.400	55.000			200.000		416.000		1.638.500	14.204.156	
40	HL-05075	Vũ Văn Thức	6.367.000	14	11.102,3	11.555.631	2	489.769	6	1.469.308				500.000	14.014.708	509.400	95.600	63.700	140.100	55.000			200.000	250.325	156.000		1.470.125	12.544.583	
41	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	7.704.000	14	10.524,8	10.954.551			6	1.777.846				500.000	13.232.397	616.400	115.600	77.100	132.300	55.000					390.000		1.386.400	11.845.997	
42	HL-04742	Văn Đình Nam	6.367.000	6	4.210,0	4.381.903			6	1.469.308					5.851.211				58.500	55.000				172.000			285.500	5.565.711	
43	HL-06595	Bế Văn Kiên	4.636.000						5	891.538					891.538				8.900	55.000							63.900	827.638	
44	HL-06802	Vi Sao Ngân	4.636.000	6	4.336,0	4.513.048			6	1.069.846					5.582.894				55.800	55.000	49.500						160.300	5.422.594	
45	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	7.704.000	16	12.337,6	12.841.371			6	1.777.846				500.000	15.119.217	616.400	115.600	77.100	151.200	55.000					338.000		1.353.300	13.765.917	
46	HL-01882	Đỗ Đại Long	7.704.000	16	11.790,0	12.271.432			6	1.777.846				500.000	14.549.278	616.400	115.600	77.100	145.500	55.000		330.364	200.000				1.539.964	13.009.314	
47	HL-01936	Trần Văn Điểm	7.704.000	13	9.648,1	10.042.053			6	1.777.846				500.000	12.319.899	616.400	115.600	77.100	123.200	55.000		52.651					1.039.951	11.279.948	
48	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7.704.000	11	7.751,0	8.067.490			6	1.777.846				250.000	10.095.336	616.400	115.600	77.100	101.000	55.000							965.100	9.130.236	
49	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	7.704.000	18	11.739,2	12.218.537			6	1.777.846				500.000	14.496.383	616.400	115.600	77.100	145.000	55.000		327.228					1.336.328	13.160.055	
50	HL-02133	Lê Văn Tuấn	7.704.000	15	11.897,6	12.383.405			6	1.777.846				500.000	14.661.251	616.400	115.600	77.100	146.600	55.000		99.974	200.000		390.000		1.700.674	12.960.577	
51	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	7.704.000	16	13.876,5	14.443.108			6	1.777.846	293.000			500.000	17.013.954	616.400	115.600	77.100	170.100	55.000		74.958					1.109.158	15.904.796	
52	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	7.704.000	15	12.586,2	13.100.122			6	1.777.846	293.000			500.000	15.670.968	616.400	115.600	77.100	156.700	55.000		101.796	200.000				1.322.596	14.348.372	
53	HL-02258	Bùi Văn Mão	7.704.000	16	12.756,7	13.277.584			6	1.777.846		439.500		500.000	15.994.930	616.400	115.600	77.100	159.900	55.000							1.024.000	14.970.930	
54	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	7.704.000	12	9.186,1	9.561.188			6	1.777.846				250.000	11.589.034	616.400	115.600	77.100	115.900	55.000	49.500				390.000		1.419.500	10.169.534	
55	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	16	12.841,4	13.365.742			6	1.777.846				500.000	15.643.588	616.400	115.600	77.100	156.400	55.000			200.000		390.000		1.610.500	14.033.088	
56	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	7.704.000	15	12.007,6	12.497.896			6	1.777.846				500.000	14.775.742	616.400	115.600	77.100	147.800	55.000							1.011.900	13.763.842	
57	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	7.704.000	19	16.487,9	17.161.137			6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	20.171.483	616.400	115.600	77.100	201.700	55.000					416.000		1.481.800	18.689.683	
58	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	5.305.000	16	9.678,9	10.074.111			6	1.224.231				500.000	11.798.342	424.500	79.600	53.100	118.000	55.000		290.256					1.020.456	10.777.886	
59	HL-02269	Đào Tiến Luật	7.704.000	16	12.632,4	13.148.208			6	1.777.846				500.000	15.426.054	616.400	115.600	77.100	154.300	55.000			200.000				1.218.400	14.207.654	
60	HL-02272	Trần Văn Thiêm	7.704.000	18	14.004,1	14.575.918			6	1.777.846		439.500		500.000	17.293.264	616.400	115.600	77.100	172.900	55.000			200.000				1.237.000	16.056.264	
61	HL-02274	Vũ Văn Tuân	6.367.000	17	13.877,6	14.444.253			6	1.469.308				500.000	16.413.561	509.400	95.600	63.700	164.100	55.000		192.973	200.000		338.000		1.618.773	14.794.788	
62	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	19	13.531,1	14.083.604			6	1.469.308				500.000	16.052.912	509.400	95.600	63.700	160.500	55.000			200.000		416.000		1.500.200	14.552.712	
63	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	7.704.000	17	13.241,8	13.782.492			6	1.777.846				500.000	16.060.338	616.400	115.600	77.100	160.600	55.000							1.024.700	15.035.638	
64	HL-02298	Lại Quang Hanh	7.704.000	15	10.063,9	10.474.831			6	1.777.846				500.000	12.752.677	616.400	115.600	77.100	127.500	55.000							991.600	11.761.077	
65	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	7.704.000	16	13.737,9	14.298.848			6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	17.309.194	616.400	115.600	77.100	173.100	55.000					442.000		1.479.200	15.829.994	
66	HL-02306	Dương Văn Thi	7.704.000	14	11.870,1	12.354.782			6	1.777.846		351.600		500.000	14.984.228	616.400	115.600	77.100	149.800	55.000			200.000		390.000		1.603.900	13.380.328	
67	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	6.367.000	14	10.513,8	10.943.101			6	1.469.308				500.000	12.912.409	509.400	95.600	63.700	129.100	55.000	49.500		200.000		364.000		1.466.300	11.446.109	
68	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	7.704.000	16	12.644,5	13.160.802			6	1.777.846				500.000	15.438.648	616.400	115.600	77.100	154.400	55.000		192.976					1.211.476	14.227.172	
69	HL-02317	Vũ Hữu Chí	5.305.000	12	8.112,0	8.443.231			6	1.224.231				250.000	9.917.462	424.500	79.600	53.100	99.200	55.000							711.400	9.206.062	
70	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.578.000	16	11.280,8	11.741.451	2	506.000	6	1.518.000					13.765.451	526.300	98.700	65.800	137.700	55.000		239.714	200.000				1.323.214	12.442.237	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-02345	Vũ Đình Bân	7.704.000	18	11.535,7	12.006.728			6	1.777.846				500.000	14.284.574	616.400	115.600	77.100	142.800	55.000			200.000	275.000			1.481.900	12.802.674	
72	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	15	11.353,1	11.816.672			6	1.469.308	293.000			500.000	14.078.980	509.400	95.600	63.700	140.800	55.000							864.500	13.214.480	
73	HL-02466	Lưu Thế Minh	6.367.000	16	8.478,8	8.825.008			6	1.469.308				500.000	10.794.316	509.400	95.600	63.700	107.900	55.000	49.500	87.845	200.000				1.168.945	9.625.371	
74	HL-02517	Trần Quang Điềm	5.305.000	14	10.867,5	11.311.244			6	1.224.231	293.000			500.000	13.328.475	424.500	79.600	53.100	133.300	55.000	49.500		200.000		338.000		1.333.000	11.995.475	
75	HL-02612	Đào Đình Quận	5.305.000	17	12.226,5	12.725.735			6	1.224.231				500.000	14.449.966	424.500	79.600	53.100	144.500	55.000		133.555	200.000		442.000		1.532.255	12.917.711	
76	HL-02649	Lê Văn Hải	6.367.000	16	11.385,0	11.849.874	2	489.769	6	1.469.308				500.000	14.308.951	509.400	95.600	63.700	143.100	55.000		379.402	200.000		364.000		1.810.202	12.498.749	
77	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	6.367.000	15	11.091,3	11.544.182			6	1.469.308				500.000	13.513.490	509.400	95.600	63.700	135.100	55.000		235.918	200.000				1.294.718	12.218.772	
78	HL-02727	Nguyễn Duy Định	6.367.000	14	11.163,9	11.619.746			6	1.469.308				500.000	13.589.054	509.400	95.600	63.700	135.900	55.000					546.000		1.405.600	12.183.454	
79	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	7.704.000	16	10.270,7	10.690.075			6	1.777.846				500.000	12.967.921	616.400	115.600	77.100	129.700	55.000			200.000	222.325			1.416.125	11.551.796	
80	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	6.367.000	18	9.981,4	10.388.962			6	1.469.308				500.000	12.358.270	509.400	95.600	63.700	123.600	55.000			200.000	246.000			1.293.300	11.064.970	
81	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	6.367.000	17	9.380,8	9.763.838			6	1.469.308				500.000	11.733.146	509.400	95.600	63.700	117.300	55.000			200.000				1.041.000	10.692.146	
82	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	5.305.000	15	10.655,7	11.090.795			6	1.224.231				500.000	12.815.026	424.500	79.600	53.100	128.200	55.000		313.526	200.000				1.253.926	11.561.100	
83	HL-03986	Lương Văn Lợi	6.367.000	17	11.299,2	11.760.571			6	1.469.308				500.000	13.729.879	509.400	95.600	63.700	137.300	55.000		304.283					1.165.283	12.564.596	
84	HL-04010	Phạm Văn Thắng	7.704.000	15	9.798,6	10.198.698			6	1.777.846				500.000	12.476.544	616.400	115.600	77.100	124.800	55.000		210.634					1.199.534	11.277.010	
85	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	5.305.000	12	9.092,6	9.463.871	2	408.077	6	1.224.231				250.000	11.346.179	424.500	79.600	53.100	113.500	55.000			200.000	280.000	364.000		1.569.700	9.776.479	
86	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	6.367.000	16	11.092,4	11.545.327			6	1.469.308				500.000	13.514.635	509.400	95.600	63.700	135.100	55.000			200.000				1.058.800	12.455.835	
87	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	6.367.000	14	10.101,3	10.513.758			6	1.469.308				500.000	12.483.066	509.400	95.600	63.700	124.800	55.000		156.755	200.000		364.000		1.569.255	10.913.811	
88	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	13	9.874,7	10.277.906			6	1.224.231				500.000	12.002.137	424.500	79.600	53.100	120.000	55.000			200.000				932.200	11.069.937	
89	HL-05146	Lù Văn Ký	5.305.000	13	7.882,0	8.203.839			6	1.224.231				500.000	9.928.070	424.500	79.600	53.100	99.300	55.000	49.500	369.890	200.000				1.330.890	8.597.180	
90	HL-05156	Đỗ Minh Hải	5.305.000	15	12.054,9	12.547.128			6	1.224.231				500.000	14.271.359	424.500	79.600	53.100	142.700	55.000		150.513	200.000		416.000		1.521.413	12.749.946	
91	HL-05337	Tô Đức Hùng	7.704.000	17	11.463,1	11.931.163			6	1.777.846				500.000	14.209.009	616.400	115.600	77.100	142.100	55.000	49.500	300.861	200.000				1.556.561	12.652.448	
92	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	5.305.000	20	13.335,3	13.879.809			6	1.224.231				500.000	15.604.040	424.500	79.600	53.100	156.000	55.000		376.335	200.000				1.344.535	14.259.505	
93	HL-05750	Lê Văn Luận	5.305.000	16	10.675,5	11.111.404			6	1.224.231				500.000	12.835.635	424.500	79.600	53.100	128.400	55.000		433.734			390.000		1.564.334	11.271.301	
94	HL-06194	Đỗ Văn Tin	5.305.000	15	10.466,4	10.893.766			6	1.224.231				500.000	12.617.997	424.500	79.600	53.100	126.200	55.000				252.100	312.000		1.302.500	11.315.497	
95	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	4.745.000	20	10.326,8	10.748.466			6	1.095.000				400.000	12.243.466	379.700	71.200	47.500	122.400	55.000			200.000		442.000		1.317.800	10.925.666	
96	HL-06505	Lý Ta Go	4.867.000	11	7.735,0	8.050.837			6	1.123.154				250.000	9.423.991	389.400	73.100	48.700	94.200	55.000		234.510	200.000				1.094.910	8.329.081	
97	HL-06522	Vũ Thành Được	4.745.000	15	7.922,2	8.245.681	2	365.000	6	1.095.000				400.000	10.105.681	379.700	71.200	47.500	101.100	55.000			200.000				854.500	9.251.181	
98	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	5.305.000	15	10.880,1	11.324.358			6	1.224.231				500.000	13.048.589	424.500	79.600	53.100	130.500	55.000							742.700	12.305.889	
99	HL-06627	Vi Dũng Trình	5.305.000	14	10.146,0	10.560.283			6	1.224.231				500.000	12.284.514	424.500	79.600	53.100	122.800	55.000		197.828	200.000				1.132.828	11.151.686	
100	HL-06661	Nông Văn Trọng	4.636.000	11	7.342,7	7.642.466			6	1.069.846				250.000	8.962.312	370.900	69.600	46.400	89.600	55.000	49.500						681.000	8.281.312	
101	HL-06662	Ngô Đức Việt	4.636.000	9	6.383,0	6.643.632			6	1.069.846				250.000	7.963.478	370.900	69.600	46.400	79.600	55.000	49.500	366.035					1.037.035	6.926.443	
102	HL-06784	Phạm Văn Nhân	4.636.000	14	10.489,0	10.917.289			6	1.069.846				500.000	12.487.135	370.900	69.600	46.400	124.900	55.000							666.800	11.820.335	
103	HL-06803	Vi Nhật Đại	4.636.000	15	10.926,0	11.372.132			6	1.069.846				500.000	12.941.978	370.900	69.600	46.400	129.400	55.000		299.751					971.051	11.970.927	
104	HL-06826	Tô Quang Nguyên	4.636.000	14	8.527,2	8.875.384			6	1.069.846				500.000	10.445.230	370.900	69.600	46.400	104.500	55.000	49.500	132.687		216.000	598.000		1.642.587	8.802.643	
105	HL-06829	Lê Quang Đạo	4.636.000	9	5.269,0	5.484.145			6	1.069.846				250.000	6.803.991	370.900	69.600	46.400	68.000	55.000	49.500	277.130	200.000	209.000	338.000		1.683.530	5.120.461	
106	HL-06835	Lê Xuân Ưng	4.636.000	13	8.623,0	8.975.096			6	1.069.846				500.000	10.544.942	370.900	69.600	46.400	105.400	55.000		35.758	200.000	305.433	234.000		1.422.491	9.122.451	
107	HL-06836	Trần Hoàng	4.636.000	10	5.843,0	6.081.582			6	1.069.846				250.000	7.401.428	370.900	69.600	46.400	74.000	55.000	49.500	380.279		226.000	130.000		1.401.679	5.999.749	
108	HL-07094	Bế Văn Thịnh	4.636.000	13	8.602,0	8.953.238			6	1.069.846				500.000	10.523.084	370.900	69.600	46.400	105.200	55.000				212.000	338.000		1.197.100	9.325.984	
109	HL-07095	Hoàng Văn Du	4.636.000	11	6.560,0	6.827.859			6	1.069.846				250.000	8.147.705	370.900	69.600	46.400	81.500	55.000							623.400	7.524.305	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HS19-335	Đặng Văn Đạt		10	4.866,0	5.064.689									5.064.689					55.000				197.000	442.000		694.000	4.370.689	
111	HS19-336	Dương Công Lưu		16	8.684,5	9.039.107									9.039.107					55.000				197.000	364.000		616.000	8.423.107	
112	HS19-347	Mai Xuân Hùng		13	6.157,0	6.408.404									6.408.404					55.000				195.000	416.000		666.000	5.742.404	
113	HS19-349	Đinh Văn Thịnh		15	7.899,0	8.221.533									8.221.533					55.000				195.000	520.000		770.000	7.451.533	
114	HS19-350	Trương Ngọc Huynh		7	3.235,0	3.367.092									3.367.092					55.000	99.000			190.000	104.000		448.000	2.919.092	
115	HS19-351	Lương Phúc Hậu		16	9.060,7	9.430.671									9.430.671					55.000				190.000			245.000	9.185.671	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**56**	**14.810,0**	**15.414.725**			**18**	**3.451.155**			**68.666**		**18.934.546**	**1.196.700**	**224.400**	**149.700**	**189.300**	**165.000**			**600.000**				**2.525.100**	**16.409.446**	
116	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	5.305.000	20	5.310,0	5.526.819			6	1.224.231					6.751.050	424.500	79.600	53.100	67.500	55.000			200.000				879.700	5.871.350	
117	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.825.000	18	4.750,0	4.943.953			6	1.113.462			34.333		6.091.748	386.100	72.400	48.300	60.900	55.000			200.000				822.700	5.269.048	
118	HL-03007	Lê Thị Hữu	4.825.000	18	4.750,0	4.943.953			6	1.113.462			34.333		6.091.748	386.100	72.400	48.300	60.900	55.000			200.000				822.700	5.269.048	
Tổng cộng				**1.728**	**1.128.039,0**	**1.178.470.000**	**17**	**3.599.923**	**685**	**157.938.309**	**2.637.000**	**2.988.600**	**125.800**	**42.700.000**	**1.388.459.632**	**52.131.300**	**9.778.800**	**6.521.100**	**13.468.800**	**6.490.000**	**1.435.500**	**11.679.473**	**12.600.000**	**4.930.183**	**14.794.000**	**468.000**	**134.297.156**	**1.254.162.476**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng